

Hiệu trưởng duyệt

**Mẫu đề thi đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (CLO) và phục vụ đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI**

(Phần dành cho giảng viên khi thiết kế đề thi và các cán bộ quản lý đào tạo)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**ĐỀ THI CUỐI KỲ**  
**HỌC PHẦN: Nguyên lý kế toán**  
**Học kỳ 01, Năm học: 2023 – 2024**

**I. Thông tin chung**

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 03
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_05
Thời gian làm bài: <b>75 phút</b>	Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input type="checkbox"/> Lần 2 <input checked="" type="checkbox"/>

**II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO**

(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng kiến thức tổng quan kế toán xử lý các tình huống có liên quan	Trắc nghiệm + Tự luận	24%	1,2,3,4,5,6,7,8,9,25	2,4	PI2.3
CLO2	Vận dụng qui luật Nợ - Có để xác định sự biến động của các đối tượng kế toán trong từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh	Trắc nghiệm + Tự luận	36%	10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24	3,6	PI2.3
CLO3	Thực hiện từng bước của chu trình kế toán đối với những nghiệp vụ kinh tế giản đơn	Trắc nghiệm + Tự luận	40%	Câu tự luận	4	PI5.3
CLO4	Có kỹ năng trao đổi thông tin và					PI5.4

	phối hợp với nhóm làm việc					
<b>CLO5</b>	Có tinh thần học hỏi, tự nghiên cứu tài liệu và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.					PI10.4

**Chú thích các cột:**

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1).

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

(Phần công bố cho sinh viên)

### I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 03
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_05
Thời gian làm bài: 75 phút	Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input type="checkbox"/> Lần 2 <input checked="" type="checkbox"/>

### II. Nội dung câu hỏi thi

#### PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (6 ĐIỂM)

##### CÂU HỎI THI:

##### **Câu 1: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 1a:** Thông tin về tình hình tài chính của công ty EMY như sau, hãy cho biết tổng tài sản của công ty là bao nhiêu?

**Đơn vị tính: Đồng**

Phải trả người lao động	25.000.000	Phải trả cho người bán	20.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000	Vay	55.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000	Phải thu khách hàng	75.000.000
Công cụ dụng cụ	25.000.000	Hàng hóa	30.000.000
Tài sản cố định hữu hình	530.000.000	Tiền gửi ngân hàng	70.000.000
Hao mòn tài sản cố định	230.000.000	Tiền mặt	90.000.000

A. 590.000.000 đồng

B. 490.000.000 đồng

C. 1050.000.000 đồng

D. 690.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 1b:** Thông tin về tình hình tài chính của công ty G&M như sau, hãy cho biết tổng nguồn vốn của công ty là bao nhiêu?

**Đơn vị tính: Đồng**

Phải trả người lao động	25.000.000	Phải trả cho người bán	20.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	75.000.000	Vay	140.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	470.000.000	Phải thu khách hàng	105.000.000
Công cụ dụng cụ	45.000.000	Hàng hóa	40.000.000
Tài sản cố định hữu hình	480.000.000	Tiền gửi ngân hàng	70.000.000
Hao mòn tài sản cố định	80.000.000	Tiền mặt	70.000.000

A. 730.000.000 đồng

B. 890.000.000 đồng

C. 545.000.000 đồng

D. 945.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 2: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 2a:** Vào đầu năm tài chính, tổng tài sản của công ty REMIX là 870.000.000 đồng. Trong suốt năm hoạt động, tổng tài sản tăng lên 320.000.000 đồng và tổng nợ phải trả tăng 200.000.000 đồng. Cuối năm tài chính, tổng nợ phải trả là 550.000.000 đồng. Hỏi tổng Vốn chủ sở hữu đầu năm tài chính là bao nhiêu?

A. 520.000.000 đồng

B. 350.000.000 đồng

C. 1.190.000.000 đồng

D. 640.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 2b:** Vào đầu năm tài chính, tổng vốn chủ sở hữu của công ty TRANS là 660.000.000 đồng. Trong suốt năm hoạt động, tổng vốn chủ sở hữu tăng lên 400.000.000 đồng và tổng nợ phải trả giảm 230.000.000 đồng. Cuối năm tài chính, tổng nợ phải trả là 470.000.000 đồng. Hỏi tổng Tài sản cuối năm tài chính là bao nhiêu?

A. 1.530.000.000 đồng

B. 1.060.000.000 đồng

C. 1.360.000.000 đồng

D. 1.430.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 3: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 3a: Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây chỉ ảnh hưởng phần TÀI SẢN.**

- A. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 90 triệu đồng
- B. Nhận vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình trị giá 500 triệu đồng
- C. Vay ngân hàng trả nợ người bán 170 triệu đồng
- D. Chi tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn 100 triệu đồng

ANSWER: A

**Câu 3b: Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây làm cho tổng tài sản và tổng nguồn vốn của phương trình kế toán cùng GIẢM:**

- A. Chuyển khoản trả nợ vay ngắn hạn 250 triệu đồng
- B. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 38 triệu đồng
- C. Mua hàng hóa chưa trả tiền người bán 45 triệu đồng
- D. Vay ngân hàng trả nợ người bán 160 triệu đồng

ANSWER: A

**Câu 4: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 4a: Nghiệp vụ “Mua nguyên vật liệu về nhập kho chưa trả tiền người bán 275.000.000 đồng” ảnh hưởng như thế nào đến phương trình kế toán?**

- A. Làm cho tổng Tài sản và Nguồn vốn cùng tăng 275.000.000 đồng
- B. Làm cho tổng Tài sản và Nguồn vốn cùng giảm 275.000.000 đồng
- C. Làm cho tổng Tài sản và Nguồn vốn không thay đổi
- D. Làm cho tổng Tài sản giảm 275.000.000 đồng và Nguồn vốn tăng 275.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 4b: Nghiệp vụ “Chuyển khoản trả lương tháng trước cho nhân viên 70.000.000 đồng” ảnh hưởng như thế nào đến phương trình kế toán?**

- A. Làm cho tổng Tài sản và Nguồn vốn cùng giảm 70.000.000 đồng
- B. Làm cho tổng Tài sản và Nguồn vốn cùng tăng 70.000.000 đồng
- C. Làm cho tổng Tài sản và Nguồn vốn không thay đổi

D. Làm cho tổng Tài sản tăng 70.000.000 đồng và Nguồn vốn giảm 70.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 5: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 5a:** Ngày 31/12/202X, công ty M mua một thiết bị sản xuất với giá mua là 500.000.000 đồng, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển thiết bị về nhập kho được chi bằng tiền tạm ứng là 7.000.000 đồng. Chi phí lắp đặt chạy thử là 10.000.000 đồng, đã trả bằng tiền mặt. Dựa trên nguyên tắc giá gốc, công ty M báo cáo giá trị tài sản trên bảng bao nhiêu?

A. 517.000.000 đồng

B. 500.000.000 đồng

C. 507.000.000 đồng

D. 510.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 5b:** Công ty X sản xuất một máy lọc nước trong tháng 3, trưng bày nó trong quầy bán lẻ của công ty vào tháng 4. Tháng 4, Ông Minh, một khách hàng, ký hợp đồng mua chiếc máy đó và cam kết sẽ thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận máy. Chiếc máy được giao cho ông Hải vào tháng 5. Đến tháng 6, thì ông Hải chuyển khoản thanh toán đủ tiền. Tuân thủ nguyên tắc ghi nhận doanh thu, kế toán của công ty X ghi nhận doanh thu vào tháng nào?

A. Tháng 5

B. Tháng 3

C. Tháng 4

D. Tháng 6

ANSWER: A

**Câu 6: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 6a:** Ngày 31/12/202X, công ty K có tình hình tài chính như sau, hãy cho biết tổng tài sản ngắn hạn và tổng tài sản dài hạn của công ty K là bao nhiêu?

*Đơn vị tính: Đồng*

Phải trả người lao động	120.000.000	Phải trả cho người bán	150.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	230.000.000	Phải thu khách hàng	200.000.000

<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>Vay</b>	<b>70.000.000</b>
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>50.000.000</b>	<b>Hàng hóa</b>	<b>100.000.000</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>1.120.000.000</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>300.000.000</b>
<b>Hao mòn tài sản cố định</b>	<b>250.000.000</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>250.000.000</b>

- A. Tổng tài sản ngắn hạn: 900.000.000 đồng và tổng tài sản dài hạn: 870.000.000 đồng  
 B. Tổng tài sản ngắn hạn: 870.000.000 đồng và tổng tài sản dài hạn: 900.000.000 đồng  
 C. Tổng tài sản ngắn hạn: 340.000.000 đồng và tổng tài sản dài hạn: 1.430.000.000 đồng  
 D. Tổng tài sản ngắn hạn: 1.430.000.000 đồng và tổng tài sản dài hạn: 340.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 6b:** Ngày 31/12/202X, công ty D có tình hình tài chính như sau, hãy cho biết tổng nợ phải trả và tổng vốn chủ sở hữu của công ty D là bao nhiêu?

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>Phải trả người lao động</b>	<b>150.000.000</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>150.000.000</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>230.000.000</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>200.000.000</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>950.000.000</b>	<b>Vay</b>	<b>170.000.000</b>
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>50.000.000</b>	<b>Hàng hóa</b>	<b>100.000.000</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>1.150.000.000</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>300.000.000</b>
<b>Hao mòn tài sản cố định</b>	<b>400.000.000</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>250.000.000</b>

- A. Tổng Nợ phải trả: 470.000.000 đồng và tổng Vốn chủ sở hữu: 1.180.000.000 đồng  
 B. Tổng Nợ phải trả: 1.180.000.000 đồng và tổng Vốn chủ sở hữu: 470.000.000 đồng  
 C. Tổng Nợ phải trả: 900.000.000 đồng và tổng Vốn chủ sở hữu: 750.000.000 đồng  
 D. Tổng Nợ phải trả: 750.000.000 đồng và tổng Vốn chủ sở hữu: 900.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 7: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 7a:** Ngày 31/12/202X, tìm X biết công ty E có tình hình tài chính như sau:

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>Phải trả người lao động</b>	<b>150.000.000</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>150.000.000</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>250.000.000</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>200.000.000</b>

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.150.000.000	Vay	150.000.000
Công cụ dụng cụ	70.000.000	Hàng hóa	170.000.000
Tài sản cố định hữu hình	X	Tiền gửi ngân hàng	400.000.000
Hao mòn tài sản cố định	300.000.000	Tiền mặt	250.000.000

- A. 1.060.000.000 đồng  
 B. 1.090.000.000 đồng  
 C. 760.000.000 đồng  
 D. 1.850.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 7b: Ngày 31/12/202X, tìm X biết công ty H có tình hình tài chính như sau:**

*Đơn vị tính: Đồng*

Phải trả người lao động	150.000.000	Phải trả cho người bán	150.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	250.000.000	Phải thu khách hàng	X
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000	Vay	150.000.000
Công cụ dụng cụ	50.000.000	Hàng hóa	200.000.000
Tài sản cố định hữu hình	870.000.000	Tiền gửi ngân hàng	400.000.000
Hao mòn tài sản cố định	300.000.000	Tiền mặt	250.000.000

- A. 280.000.000 đồng  
 B. 570.000.000 đồng  
 C. 450.000.000 đồng  
 D. 300.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 8: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 8a: Công ty D có thông tin về tình hình kinh doanh trong tháng 12/202X như sau:**

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 1.430.000.000 đồng
- Hàng bán bị trả lại: 240.000.000 đồng
- Khoản giảm giá cho số sản phẩm đã bán: 250.000.000 đồng
- Chi phí thanh lý tài sản cố định hữu hình: 15.000.000 đồng
- Trị giá xuất kho của hàng đã bán: 600.000.000 đồng



- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 125.000.000 đồng
- Thanh lý tài sản cố định hữu hình thu được: 50.000.000 đồng

Hãy xác định chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12/202X của Công ty D là bao nhiêu?

- A. 940.000.000 đồng
- B. 250.000.000 đồng
- C. 340.000.000 đồng
- D. 800.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 8b: Công ty T có thông tin về tình hình kinh doanh trong tháng 12/202X như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 1.100.000.000 đồng
- Hàng bán bị trả lại: 190.000.000 đồng
- Khoản giảm giá cho số sản phẩm đã bán: 37.000.000 đồng
- Trị giá xuất kho của hàng đã bán: 400.000.000 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 123.000.000 đồng
- Thanh lý tài sản cố định hữu hình thu được: 50.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng: 120.000.000 đồng.

Hãy xác định chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12/202X của Công ty T là bao nhiêu?

- A. 473.000.000 đồng
- B. 873.000.000 đồng
- C. 280.000.000 đồng
- D. 630.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 9: (random 1 trong 2 câu)**

Câu 9a: Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” là (670.000.000) đồng. Với kết quả kinh doanh như vậy sẽ làm cho chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N của công ty sẽ:

- A. Giảm 670.000.000 đồng

- B. Bằng 670.000.000 đồng
- C. Tăng 670.000.000 đồng
- D. Không thay đổi

ANSWER: A

**Câu 9b:** Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” là 180.000.000 đồng. Với kết quả kinh doanh như vậy sẽ làm cho chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N của công ty sẽ:

- A. Tăng 180.000.000 đồng
- B. Bằng 180.000.000 đồng
- C. Giảm 180.000.000 đồng
- D. Không thay đổi

ANSWER: A

**Câu 10: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 10a:** Nghiệp vụ “Nhận giấy báo có của ngân hàng về số tiền 70.000.000 đồng khách hàng thanh toán tiền nợ tháng trước” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

- A. Nợ TK 112 / Có TK 131
- B. Nợ TK 131 / Có TK 112
- C. Nợ TK 331 / Có TK 112
- D. Nợ TK 112 / Có TK 331

ANSWER: A

**Câu 10b:** Nghiệp vụ “Vay ngắn hạn ngân hàng 150.000.000 đồng trả lương nhân viên tháng trước” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

- A. Nợ TK 334/ Có TK 341
- B. Nợ TK 341/ Có TK 334
- C. Nợ TK 331/ Có TK 341
- D. Nợ TK 341/ Có TK 331

ANSWER: A

**Câu 11: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 11a:** Ngày 07/06/N, công ty Y xuất kho hàng hóa gồm 140 sản phẩm bán cho khách

**hàng A với giá bán 5.000.000 đồng/sp, giá xuất kho 2.800.000 đồng/sp. Khách hàng A chưa thanh toán tiền. Kế toán công ty Y ghi sổ nhật ký nghiệp vụ ngày 07/06/N như thế nào?**

**A.**

Nợ TK 632	392.000.000	và	Nợ TK 131	700.000.000
Có TK 156	392.000.000		Có TK 511	700.000.000

**B.**

Nợ TK 632	700.000.000	và	Nợ TK 131	392.000.000
Có TK 156	700.000.000		Có TK 511	392.000.000

**C.**

Nợ TK 632	392.000.000	và	Nợ TK 131	700.000.000
Có TK 511	392.000.000		Có TK 155	700.000.000

**D.**

Nợ TK 131	392.000.000	và	Nợ TK 632	700.000.000
Có TK 156	392.000.000		Có TK 511	700.000.000

ANSWER: A

**Câu 11b: Ngày 02/06/N, công ty Y xuất kho hàng hóa gồm 120 sản phẩm bán cho khách hàng A với giá bán 5.500.000 đồng/sp, giá xuất kho 2.640.000 đồng/sp. Khách hàng A chưa thanh toán tiền. Kế toán công ty Y ghi sổ nhật ký nghiệp vụ ngày 02/06/N như thế nào?**

**A.**

Nợ TK 632	316.800.000	và	Nợ TK 131	660.000.000
Có TK 156	316.800.000		Có TK 511	660.000.000

**B.**

Nợ TK 632	660.000.000	và	Nợ TK 131	316.800.000
Có TK 156	660.000.000		Có TK 511	316.800.000

**C.**

Nợ TK 632	316.800.000	và	Nợ TK 131	660.000.000
Có TK 511	316.800.000		Có TK 155	660.000.000

**D.**

Nợ TK 131	316.800.000	và	Nợ TK 632	660.000.000
Có TK 156	316.800.000		Có TK 511	660.000.000

ANSWER: A

**Câu 12: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 12a:** Ngày 01/07/N, công ty M ký hợp đồng cho khách hàng N thuê một xe tải chở hàng trong vòng 2 năm bắt đầu từ tháng 07/N, với giá cho thuê 7.000.000 đồng/tháng. Công ty M đã nhận được tiền khách hàng N chuyển khoản thanh toán trước tiền thuê xe tải trong năm đầu tiên. Kế toán công ty M ghi sổ nhật ký nghiệp vụ ngày 01/07/N như thế nào? Biết rằng kỳ kế toán công ty là tháng.

A.

Nợ TK 112	84.000.000
Có TK 3387	84.000.000

B.

Nợ TK 112	7.000.000
Có TK 511	7.000.000

C.

Nợ TK 3387	7.000.000
Có TK 511	7.000.000

D.

Nợ TK 112	168.000.000
Có TK 511	168.000.000

ANSWER: A

**Câu 12b:** Ngày 01/07/N, công ty M ký hợp đồng cho khách hàng N thuê một xe tải chở hàng trong vòng 2 năm bắt đầu từ tháng 07/N, với giá cho thuê 9.000.000 đồng/tháng. Công ty M đã nhận được tiền khách hàng N chuyển khoản thanh toán trước tiền thuê xe tải trong năm 2 năm. Kế toán công ty M ghi sổ nhật ký nghiệp vụ ngày 01/07/N như thế nào? Biết rằng kỳ kế toán công ty là tháng.

A.

Nợ TK 112	216.000.000
-----------	-------------

Có TK 3387	216.000.000
------------	-------------

**B.**

Nợ TK 112	9.000.000
Có TK 511	9.000.000

**C.**

Nợ TK 3387	9.000.000
Có TK 511	9.000.000

**D.**

Nợ TK 112	108.000.000
Có TK 511	108.000.000

ANSWER: A

**Câu 13: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 13a: Công ty XYZ có tình hình kế toán như sau: (Đơn vị tính: Nghìn đồng)**

<b>TK 112</b>		<b>TK 131</b>		<b>TK 156</b>	
<u>130.000</u>		<u>35.000</u>		<u>115.000</u>	
(c) 85.000	40.000 (e)	(g) 55.000	32.000 (d)	(f) 70.000	
(d) 32.000	70.000 (f)				45.000 (h)
<b>TK 331</b>		<b>TK 632</b>		<b>TK 511</b>	
	<u>72.000</u>				
(e) 40.000		(h) 45.000			85.000 (c)
					55.000 (g)

Hãy cho biết nội dung kinh tế của **nghiệp vụ (g)** trong sơ đồ chữ “T” các tài khoản trên:

- A.** Bán 1 lô hàng hóa cho khách hàng trị giá 55.000.000 đồng và chưa thu được tiền
- B.** Mua một lô hàng hóa nhập kho trị giá 55.000.000 đồng, chưa trả tiền người bán
- C.** Vay ngân hàng để mua 1 lô hàng hóa trị giá 55.000.000 đồng
- D.** Chuyển khoản mua một lô hàng hóa nhập kho trị giá 55.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 13b: Công ty XYZ có tình hình kế toán như sau: (Đơn vị tính: Nghìn đồng)**

TK 112		TK 131		TK 156	
<u>130.000</u>		<u>35.000</u>		<u>115.000</u>	
(c) 85.000	40.000 (e)	(g) 55.000	32.000 (d)	(f) 70.000	
(d) 32.000	70.000 (f)				45.000 (h)
TK 331		TK 632		TK 511	
	<u>72.000</u>				
(e) 40.000		(h) 45.000			85.000 (c)
					55.000 (g)

Hãy cho biết nội dung kinh tế của **ngiệp vụ (h)** trong sơ đồ chữ “T” các tài khoản trên:

- A. Xuất kho 1 lô hàng hóa có trị giá xuất kho 45.000.000 đồng bán cho khách hàng
- B. Công ty chuyển khoản 45.000.000 đồng thanh toán tiền cho người bán
- C. Vay ngân hàng để mua 1 lô hàng hóa trị giá 45.000.000 đồng
- D. Mua một lô hàng hóa nhập kho trị giá 45.000.000 đồng chưa thanh toán cho người bán

ANSWER: A

**Câu 14: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 14a: Công ty XYZ có tình hình kế toán như sau: (Đơn vị tính: đồng)**

Nợ	TK 242	Có	Nợ	TK 414	Có
	<u>80.000.000</u>				<u>80.000.000</u>
(02/06) 70.000.000					75.000.000 (12/06)
		30.000.000 (03/06)	(13/06) 35.000.000		
		20.000.000 (16/06)			

**Số dư cuối kỳ của TK 242 và TK 414 lần lượt là:**

- A. 100.000.000 đồng và 120.000.000 đồng
- B. 60.000.000 đồng và 40.000.000 đồng
- C. 120.000.000 đồng và 100.000.000 đồng
- D. 40.000.000 đồng và 60.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 14b: Công ty XYZ có tình hình kế toán như sau: (Đơn vị tính: đồng)**

TK 155			TK 331		
Nợ		Có	Nợ		Có
	<u>350.000.000</u>				<u>120.000.000</u>
(02/06)	150.000.000				75.000.000 (12/06)
		80.000.000 (03/06)	(13/06)	45.000.000	
		60.000.000 (16/06)	(18/06)	55.000.000	

**Số dư cuối kỳ của TK 155 và TK 331 lần lượt là:**

- A. 360.000.000 đồng và 95.000.000 đồng
- B. 340.000.000 đồng và 145.000.000 đồng
- C. 95.000.000 đồng và 360.000.000 đồng
- D. 145.000.000 đồng và 340.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 15: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 15a: Kế toán của công ty Y đã ghi sổ nhật ký như sau:**

Nợ TK 331	400.000.000		
		Có TK 341	400.000.000

**Nội dung kinh tế của bút toán nhật ký trên là:**

- A. Công ty vay ngân hàng 400.000.000 đồng thanh toán nợ cho người bán
- B. Công ty vay ngân hàng 400.000.000 đồng thanh toán nợ lương tháng trước cho nhân viên
- C. Công ty chuyển khoản 400.000.000 thanh toán khoản nợ vay ngân hàng
- D. Công ty chuyển khoản 400.000.000 đồng thanh toán lãi vay ngân hàng

ANSWER: A

**Câu 15b: Kế toán của công ty Y đã ghi sổ nhật ký như sau:**

Nợ TK 211	225.000.000		
		Có TK 331	225.000.000

**Nội dung kinh tế của bút toán nhật ký trên là:**

- A. Mua 1 tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng trị giá 225.000.000 đồng, chưa trả tiền người bán
- B. Mua tài sản cố định trị giá 225.000.000 đồng trả ngay bằng tiền gửi ngân hàng





Có TK 511	800.000
D. Nợ TK 131	800.000
Có TK 511	800.000

ANSWER: A

**Câu 17b:** Ngày 1/08/N, công ty FPT ký hợp đồng cung cấp dịch vụ internet cho khách hàng X trong 1 năm (bắt đầu từ ngày 1/08/N) với mức phí 1.200.000 đồng/tháng và tiền sẽ thu hết một lần vào ngày kết thúc hợp đồng (31/07/N+1). Kế toán công ty A ghi nhận bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm, kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?

A. Nợ TK 131	6.000.000
Có TK 511	6.000.000
B. Nợ TK 112	6.000.000
Có TK 511	6.000.000
C. Nợ TK 3387	1.200.000
Có TK 511	1.200.000
D. Nợ TK 131	1.200.000
Có TK 511	1.200.000

ANSWER: A

**Câu 18: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 18a:** Ngày 1/1/N, công ty A mua một 1 máy photo sử dụng cho bộ phận bán hàng với giá 32.000.000 đồng, chi phí vận chuyển 500.000 đồng, thời gian sử dụng ước tính 5 năm. Kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?

A. Nợ TK 641	6.500.000
Có TK 214	6.500.000
B. Nợ TK 642	6.500.000
Có TK 214	6.500.000
C. Nợ TK 641	6.400.000
Có TK 214	6.400.000
D. Nợ TK 642	6.400.000
Có TK 214	6.400.000

ANSWER: A

**Câu 18b:** Ngày 1/7/N, công ty A mua một 1 máy photo sử dụng cho bộ phận bán hàng với giá 32.000.000 đồng, chi phí vận chuyển 500.000 đồng, thời gian sử dụng ước tính 5 năm. Kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?

- A. Nợ TK 641      3.250.000  
    Có TK 214                      3.250.000
- B. Nợ TK 642      3.250.000  
    Có TK 214                      3.250.000
- C. Nợ TK 641      3.200.000  
    Có TK 214                      3.200.000
- D. Nợ TK 642      3.200.000  
    Có TK 214                      3.200.000

ANSWER: A

**Câu 19: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 19a:** Công ty A thuê nhà làm văn phòng đại diện với giá thuê là 12.000.000đ/tháng. Hợp đồng thuê 24 tháng, bắt đầu từ tháng 7/N, tiền thuê được chuyển khoản trả hết 1 lần vào đầu tháng 7/N. Kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?

- A. Nợ TK 642      72.000.000  
    Có TK 242                      72.000.000
- B. Nợ TK 642      12.000.000  
    Có TK 242                      12.000.000
- C. Nợ TK 642      288.000.000  
    Có TK 112                      288.000.000
- D. Nợ TK 242      288.000.000  
    Có TK 112                      288.000.000

ANSWER: A

**Câu 19b:** Công ty A thuê căn nhà làm văn phòng đại diện với giá thuê là 15.000.000đ/tháng. Hợp đồng thuê 24 tháng, bắt đầu từ tháng 2/N, tiền thuê được chuyển

**khoản trả hết 1 lần vào đầu tháng 2/N. Kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?**

- A. Nợ TK 642            165.000.000  
    Có TK 242                    165.000.000
- B. Nợ TK 642            15.000.000  
    Có TK 242                    15.000.000
- C. Nợ TK 642            360.000.000  
    Có TK 242                    360.000.000
- D. Nợ TK 242            360.000.000  
    Có TK 112                    360.000.000

ANSWER: A

**Câu 20: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 20a: Ngày 1/7/N, công ty A ký hợp đồng quảng cáo ngoài trời cho sản phẩm của công ty X trong 18 tháng (bắt đầu từ 1/7/N) với mức phí 20.000.000 đồng/tháng và đã thu tiền hết một lần bằng chuyển khoản vào ngày ký hợp đồng. Kế toán công ty A ghi nhận bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?**

- A. Nợ TK 3387            120.000.000  
    Có TK 511                    120.000.000
- B. Nợ TK 3387            120.000.000  
    Có TK 112                    120.000.000
- C. Nợ TK 112            360.000.000  
    Có TK 511                    360.000.000
- D. Nợ TK 3387            20.000.000  
    Có TK 511                    20.000.000

ANSWER: A

**Câu 20b: Ngày 1/5/N, công ty A ký hợp đồng quảng cáo ngoài trời cho sản phẩm của công ty X trong 12 tháng (bắt đầu từ 1/5/N) với mức phí 30.000.000 đồng/tháng và đã thu tiền hết một lần bằng chuyển khoản vào ngày ký hợp đồng. Kế toán công ty A ghi nhận bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?**

- A. Nợ TK 3387            240.000.000

	Có TK 511	240.000.000
<b>B.</b>	Nợ TK 3387	360.000.000
	Có TK 112	360.000.000
<b>C.</b>	Nợ TK 112	360.000.000
	Có TK 511	360.000.000
<b>D.</b>	Nợ TK 3387	30.000.000
	Có TK 511	30.000.000

ANSWER: A

**Câu 21: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 21a: Bút toán điều chỉnh “Chi phí trả trước phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán” sẽ làm cho:**

- A. Tăng chi phí, giảm tài sản (chi phí trả trước)
- B. Tăng chi phí, tăng tài sản (chi phí trả trước)
- C. Giảm chi phí, giảm tài sản (chi phí trả trước)
- D. Giảm chi phí, tăng tài sản (chi phí trả trước)

ANSWER: A

**Câu 21b: Bút toán điều chỉnh “Trích khấu hao tài sản cố định” sẽ làm cho:**

- A. Tăng chi phí, tăng hao mòn tài sản cố định
- B. Tăng chi phí, giảm hao mòn tài sản cố định
- C. Giảm chi phí, tăng hao mòn tài sản cố định
- D. Giảm chi phí, tăng hao mòn tài sản cố định

ANSWER: A

**Câu 22: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 22a:** Trong kỳ phát sinh nghiệp vụ kinh tế: Nợ TK 131: 500.000.000; Nợ TK 112: 200.000.000/ Có TK 511: 700.000.000

Vậy cuối kỳ, kế toán khóa sổ tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định kết quả kinh doanh là:

- A. Nợ TK 511: 700.000.000/ Có TK 911: 700.000.000
- B. Nợ TK 911: 200.000.000/ Có TK 511: 200.000.000
- C. Nợ TK 911: 500.000.000/ Có TK 511: 500.000.000
- D. Nợ TK 511: 500.000.000/ Có TK 911: 500.000.000



Có TK 511 1.350.000.000

Có TK 515 70.000.000

ANSWER: A

**Câu 23b: Thông tin về tình hình kinh doanh của công ty XYZ trong tháng 12/N:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 1.350.000.000 đồng.
- Giá vốn hàng bán: 720.000.000 đồng.
- Chi phí bán hàng: 85.000.000 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 80.000.000 đồng.
- Tiền lãi nhận được từ khoản tiền gửi tiết kiệm: 30.000.000 đồng
- Giảm giá hàng bán: 10.000.000 đồng
- Chi phí lãi vay: 12.000.000 đồng.
- Chi phí thanh lý tài sản cố định: 7.000.000 đồng.
- Thu nhập do thanh lý tài sản cố định: 70.000.000 đồng.

Cuối tháng 12/N, kế toán ghi nhận bút toán khóa sổ tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh”:

A. Nợ TK 911	536.000.000
Có TK 421	536.000.000
B. Nợ TK 421	536.000.000
Có TK 911	536.000.000
C. Nợ TK 911	426.000.000
Có TK 421	426.000.000
D. Nợ TK 421	426.000.000
Có TK 911	426.000.000

ANSWER: A

**Câu 24: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 24a: Công ty XYZ kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO). Công ty có số liệu về hàng hóa trong tháng 01/N như sau:**

- Số dư đầu kỳ: 210.000.000 đồng (bao gồm 50 cái điện thoại)
- Trong kỳ:
  - + Ngày 02/01: nhập kho 60 cái điện thoại, đơn giá 4.300.000.000 đồng/cái.
  - + Ngày 08/01: xuất kho 80 cái điện thoại bán cho khách hàng A với giá bán

**6.500.000 đồng/cái, thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng.**

+ Ngày 21/01: nhập kho 30 cái điện thoại, đơn giá 3.900.000 đồng/cái.

+ Ngày 28/01: xuất kho 45 cái điện thoại bán cho khách hàng B với giá bán 6.600.000 đồng/cái, chưa thu tiền.

**Tổng trị giá hàng hóa xuất kho trong tháng 01/N là:**

A. 526.500.000 đồng

B. 537.500.000 đồng

C. 565.500.000 đồng

D. 540.500.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 24b:** Công ty XYZ kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO). Công ty có số liệu về hàng hóa trong tháng 01/N như sau:

- Số dư đầu kỳ: 200.000.000 đồng (bao gồm 50 cái điện thoại)

- Trong kỳ:

+ Ngày 02/01: nhập kho 60 cái điện thoại, đơn giá 4.200.000.000 đồng/cái.

+ Ngày 08/01: xuất kho 80 cái điện thoại bán cho khách hàng A với giá bán 6.500.000 đồng/cái, thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng.

+ Ngày 21/01: nhập kho 30 cái điện thoại, đơn giá 3.800.000 đồng/cái.

+ Ngày 28/01: xuất kho 45 cái điện thoại bán cho khách hàng B với giá bán 6.600.000 đồng/cái, chưa thu tiền.

**Tổng trị giá hàng hóa tồn kho cuối tháng 01/N là:**

A. 57.000.000 đồng

B. 59.000.000 đồng

C. 60.000.000 đồng

D. 62.500.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 25: (random 1 trong 2 câu)**

**Câu 25a:** Công ty XYZ mua hàng hóa nhập kho với thông tin chi tiết sau: 60 cái tủ gỗ, giá mua 3.000.000 đồng/cái. Do mua với số lượng nhiều nên công ty được hưởng chiết khấu 2% trên giá mua. Công ty chưa thanh toán tiền hàng cho người bán. Chi phí vận chuyển hàng về kho đã thanh toán bằng tiền mặt 2.000.000 đồng. Hãy xác định giá trị nhập kho của lô hàng này.

- A. 178,400.000 đồng
- B. 182.000.000 đồng
- C. 176.400.000 đồng
- D. 185.600.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 25b:** Công ty XYZ mua hàng hóa nhập kho với thông tin chi tiết sau: 60 cái tủ gỗ, giá mua 3.200.000 đồng/cái. Do mua với số lượng nhiều nên công ty được hưởng chiết khấu 3% trên giá mua. Công ty chưa thanh toán tiền hàng cho người bán. Chi phí vận chuyển hàng về kho đã thanh toán bằng tiền mặt 2.500.000 đồng. Hãy xác định giá trị nhập kho của lô hàng này.

- A. 188.740.000 đồng
- B. 186.240.000 đồng
- C. 192.000.000 đồng
- D. 194.500.000 đồng

ANSWER: A

## PHẦN 2: TỰ LUẬN (RANDOM 1 TRONG 2 CÂU) (4 ĐIỂM)

### Câu TL2a:

Số dư một số tài khoản kế toán vào đầu tháng 6 năm N tại công ty TNHH Hoàng Anh như sau:

(ĐVT: đồng)

*Hàng hóa* ..... 70.000.000 (chi tiết 200 sản phẩm x 350.000 đồng/sản phẩm)

*Phải trả người bán* ..... 45.000.000 (chi tiết nợ phải trả người bán A)

*Phải thu khách hàng* ..... 80.000.000 (phải thu từ khách hàng B)

**Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6 năm N như sau:**

- (1) Ngày 2, chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho người bán A.
- (2) Ngày 10, khách hàng B chuyển khoản thanh toán 1/2 số tiền còn nợ.
- (3) Ngày 12, bán 150 sản phẩm hàng hóa hiện có trong kho với đơn giá bán 430.000 đồng/sản phẩm, thu ngay bằng chuyển khoản.
- (4) Ngày 18, chi tiền mặt mua một lô nguyên vật liệu nhập kho trị giá 20.000.000 đồng.
- (5) Ngày 30, nhận được hóa đơn tiền điện tháng 6 phát sinh tại cửa hàng 7.500.000 đồng,



tiền sẽ được chuyển khoản trả vào đầu tháng 7/N.

**Câu TL2b:**

Số dư một số tài khoản kế toán vào đầu tháng 6 năm N tại công ty TNHH Hoàng Oanh như sau:

(ĐVT: đồng)

Hàng hóa ..... 74.000.000 (chi tiết 200 sản phẩm x 370.000 đồng/sản phẩm)

Phải trả người bán ..... 25.000.000 (chi tiết nợ phải trả người bán A)

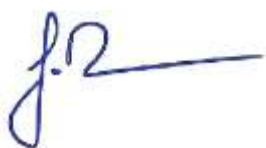
Phải thu khách hàng ..... 65.000.000 (phải thu từ khách hàng B)

**Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6 năm N như sau:**

- (1) Ngày 2, chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho người bán A.
- (2) Ngày 10, khách hàng B chuyển khoản thanh toán  $\frac{1}{2}$  số tiền còn nợ.
- (3) Ngày 12, bán 150 sản phẩm hàng hóa hiện có trong kho với đơn giá bán 440.000 đồng/sản phẩm, thu ngay bằng chuyển khoản.
- (4) Ngày 18, chi tiền mặt mua một lô nguyên vật liệu nhập kho trị giá 25.000.000 đồng.
- (5) Ngày 30, nhận được hóa đơn tiền điện tháng 6 phát sinh tại cửa hàng 12.500.000 đồng, tiền sẽ được chuyển khoản trả vào đầu tháng 7/N.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

**NGƯỜI DUYỆT ĐỀ**



**ThS. Phan Minh Nguyệt**

**GIẢNG VIÊN RA ĐỀ**



**ThS. Phạm Nguyễn Thanh Thủy**

(Phần công bố cho sinh viên)

**I. Thông tin chung**

Học phần: <b>Nguyên lý kế toán</b>	Số tín chỉ: 03
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_05
Thời gian làm bài: <b>75 phút</b>	Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input type="checkbox"/> Lần 2 <input checked="" type="checkbox"/>

**ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM**

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
<b>I. Trắc nghiệm</b>		<b>6.0</b>	
Câu 1 – 25	Đáp án A	0.24 điểm/câu	
<b>II. Tự luận (random 1 trong 2 câu)</b>		<b>4.0</b>	
<b>CÂU TL2a</b>	(1) NỢ TK 331 45.000.000 CÓ TK 112 45.000.000	0.5	
	(2) NỢ TK 112 40.000.000 CÓ TK 131 40.000.000	0.75	
	(3a) NỢ TK 112 64.500.000 CÓ TK 511 64.500.000	0.75	
	(3b) NỢ TK 632 52.500.000 CÓ TK 156 52.500.000	0.75	
	(4) NỢ TK 152 20.000.000 CÓ TK 111 20.000.000	0.5	
	(5) NỢ TK 641 7.500.000 CÓ TK 331 7.500.000	0.75	
<b>CÂU TL2b</b>	(1) NỢ TK 331 25.000.000 CÓ TK 112 25.000.000	0.5	
	(2) NỢ TK 112 32.500.000	0.75	

	CÓ TK 131	32.500.000		
	(3a) NỢ TK 112	66.000.000	0.75	
	CÓ TK 511	66.000.000		
	(3b) NỢ TK 632	55.500.000	0.75	
	CÓ TK 156	55.500.000		
	(4) NỢ TK 152	25.000.000	0.5	
	CÓ TK 111	25.000.000		
	(5) NỢ TK 641	12.500.000	0.75	
	CÓ TK 331	12.500.000		
	<b>Điểm tổng</b>		<b>10.0</b>	